TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HS-ST
Ngày 20 tháng 02 năm 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư

2. Bà Nguyễn Thị Vượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Chu Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 07/2020/HSST ngày 17 tháng 01 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 02 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Văn L,** sinh năm 1984; Tên gọi khác: Không; Tại: Lạng Sơn. Giới tính: Nam. Nơi ĐKHKTT: thôn B, xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn. Chỗ ở hiện nay: thôn V, phường P, quận H, thành phố Hà Nội. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Không. Nghề nghiệp: Lái xe. Văn hóa: 6/12. Con ông: Nguyễn Thọ T, sinh năm 1933 (đã chết) và bà: Phạm Thị T, sinh năm 1933 (đã chết). Gia đình có 02 chị em, bị can là con thứ hai. Vợ : Đắc Thị T, sinh năm 1988. Con: 01 con sinh năm 2019.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt quả tang, bị tạm giữ từ ngày 18/9/2019, chuyển tạm giam ngày 25/9/2019. Hiện bị can đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt tại phiên tòa)

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Huy X – Văn phòng Luật sư Nhân Lý – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa ch ỉ: Số A đường X, phường D, quận C, thành phố Hà Nội (Có mặt)

- Bị hại: Chị Trần Thị T, sinh năm 1985 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

ĐKHKTT: thôn B, xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn

Chỗ ở: thôn N, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Phạm Quang B, sinh năm 1991 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: thôn B, xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn

2. Anh Nguyễn Đắc H, sinh năm 1990 (Có mặt)

Địa chỉ: tổ dân phố 7, xã P, quận H, thành phố Hà Nội

3. Chị Đắc Thị T, sinh năm 1988 (Vắng mặt)

HKTT: Số 7, N, phường P, quận H, TP Hà Nội

Chỗ ở: Số 4, tổ 4, thôn V, phường P, quận H, thành phố Hà Nội

2.4. Người chứng kiến:

Chị Phan Thị M, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 4, phố Đ, đường Q, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn L, sinh năm 1984 và chị Trần Thị T, sinh năm 1985 là người cùng quê ở xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn và quen biết nhau từ nhỏ. Khoảng tháng 11 năm 2017, bị cáo và chị T cùng tham gia hoạt động văn nghệ ở thôn nên giữa hai người nảy sinh tình cảm và đã nhiều lần quan hệ tình dục với nhau. Trong những lần quan hệ, bị cáo có sử dụng điện thoại di động Iphone 5S của mình để quay video và chụp ảnh lưu lại trong điện thoại để làm kỷ niệm, việc này chị T cũng biết và không có ý kiến gì. Khoảng tháng 4/2018 chị T thấy việc có quan hệ tình cảm với bị cáo là sai trái vì cả hai đã có gia đình nên nói với bị cáo chấm dứt mối quan hệ này nhưng bị cáo không đồng ý và yêu cầu chị T duy trì mối quan hệ thêm 5 năm nữa, rồi giảm xuống 2 năm nếu không bị cáo sẽ gửi hình ảnh giữa bị cáo và chị T cho chồng và gia đình chị T biết, chị T chấp nhận duy trì mối quan hệ thêm 2 năm. Khoảng cuối tháng 5/2018 do cần tiền tiêu xài cá nhân nên bị cáo yêu cầu chị T cho vay số tiền 10.000.000 đồng, do lo sợ bị cáo sẽ gửi ảnh quan hệ tình dục giữa chị T và bị cáo cho chồng và gia đình, ảnh hưởng đến cuộc sống và uy tín của chị T nên chị T đồng ý với điều kiện bị cáo phải đưa điện thoại di động của bị cáo cho chị T để chị T xóa hết video và hình ảnh quay bị cáo và chị T quan hệ tình dục. Bị cáo đồng ý và hẹn gặp chị T tại quán cafe số 101 thuộc thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Tại đây, bị cáo đưa máy điện thoại di động Iphone 5S của bị cáo cho chị T tự tay xóa video và hình ảnh bị cáo và chị T quan hệ tình dục rồi chị T đưa cho bị cáo số tiền 10.000.000 đồng. Sau đó, khi về nhà chị T đã chặn tài khoản Zalo "Q", tài khoản Facebook " Q Bolero" và cuộc gọi đến từ số điện thoại của bị cáo để bị cáo không liên lạc được. Tuy nhiên khi về kiểm tra lại, bị cáo thấy trong điện thoại vẫn còn lưu một số bức ảnh bị cáo và chị T quan hệ tình dục với nhau do chị T chưa xóa hết, bị cáo có gửi lại cho chị T nhưng chị T không trả lời. Khoảng tháng 6/2019 bị cáo có bán điện thoại Iphone 5S để lấy tiền tiêu nên đã

gửi một số hình ảnh bị cáo quan hệ tình dục với chị T cho Phạm Quang B, sinh năm 1991, trú tại thôn B, xã L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn để nhờ B giữ hộ. Đến khoảng cuối tháng 8/2019 bị cáo về quê, B đến nhà bị cáo chơi và say rượu nên ngủ tại nhà bị cáo. Bị cáo sử dụng điện thoại di động của B vào Zalo tài khoản tên "Pham Quang B" nhắn tin và gửi hình ảnh quan hệ tình dục của bị cáo và chị T vào tài khoản Zalo của chị T nhưng không thấy chị T trả lời. Buổi sáng hôm sau trước khi về Hà Nội, bị cáo nói cho B biết việc bị cáo dùng điện thoại nhắn tin cho chị T và bảo B khi nào chị T nhắn tin lại thì bảo là bị cáo nhắn tin. Sau khi thấy tin nhắn từ tài khoản Zalo của B thì chị T điện cho B hỏi thì B nói là bị cáo lấy điện thoại của B nhắn tin nhưng đã xóa đi nên B không biết là bị cáo nhắn gì cho chị T. Lúc đó chị T biết bị cáo là người sử dụng điện thoại đi động của B để nhắn tin nên đã điện thoại cho bị cáo để nói chuyện và bỏ chặn tài khoản Zalo của bị cáo. Hai bên nói chuyện qua lại với nhau đến đầu tháng 9/2019 do bị cáo cần tiền để trả nợ nên bị cáo đã yêu cầu chị T phải đưa cho bị cáo số tiền 70.000.000 đồng và đe dọa nếu không chuyển thì bị cáo sẽ gửi hình ảnh bị cáo và chị T quan hệ tình dục cho chồng và gia đình chị T biết. Do lo sợ ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình và danh dự bản thân nên chị T đồng ý đưa tiền cho bị cáo và hẹn bị cáo vài ngày để thu xếp tiền. Đến ngày 18/9/2019 chị T chuẩn bị được số tiền 65.000.000 đồng và gọi cho bị cáo thì bị cáo hẹn gặp chị T tại nhà nghỉ An B 2, đường Q 4, phường X, thành phố B và bảo chị T lên lấy phòng trước. Đến 15 giờ 20 phút ngày 18/9/2019 bị cáo vào phòng 304 nhà nghỉ An B 2 gặp chị T; chị T đưa cho bị cáo 65.000.000 đồng và bảo mới lo được số tiền như vậy. Bị cáo nhận tiền và kiểm đếm số tiền 65.000.000 đồng rồi gói toàn bộ số tiền vào trong áo sơ mi của bị cáo và cất vào ngăn kéo tủ trong phòng. Đúng lúc đó thì tổ công tác Phòng cảnh sát hình sự công an tỉnh Bắc Giang phối hợp với Công an phường X, thành phố B vào kiểm tra, bắt quả tang. Vật chứng thu giữ gồm: thu của bị cáo Nguyễn Văn L 01 áo sơ mi kẻ caro dài tay màu trắng đen bên trong có số tiền 65.000.000 đồng; 01 ví da màu nâu bên trong có 01 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Văn L; 01 điện thoại di động Nokia màu đen và số tiền 1.739.000 đồng. Ngoài ra còn tạm giữ của chị Trần Thị T 01 điện thoại di động OPPO A39 màu trắng, đã qua sử dụng; tạm giữ của Phạm Quang B 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone có số Imei 355692077203902 đã qua sử dụng.

Đối với Phạm Quang B là người lưu giữ một số hình ảnh bị cáo và chị T quan hệ tình dục nhưng B không tuyên truyền, phổ biến và không có hành vi cưỡng đoạt tài sản đối với chị T. Cả bị cáo và B đều khẳng định trong nội dung cuộc nói chuyện qua tin nhắn giữa B và bị cáo đều không liên quan đến việc cưỡng đoạt tài sản của chị T. Hơn nữa, B không được bị cáo cho biết việc bị cáo đã sử dụng hình ảnh trên để cưỡng đoạt tài sản của chị T và cũng không được hưởng lợi gì từ việc này. Do đó không đủ căn cứ để xử lý đối với Phạm Quang B.

Đối với những tài sản, vật chứng đã thu giữ, kết quả điều tra đã xác định được:

- Số tiền 65.000.000 đồng là của chị Trần Thị T. Ngày 27/9/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang ra quyết định xử lý vật chứng, trả lại cho chị T.

- 01 áo sơ mi kẻ caro dài tay màu trắng đen đã qua sử dụng; 01 ví da màu nâu đã qua sử dụng; 01 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Văn L; 01 điện thoại di động Nokia màu đen đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động OPPO A39 màu trắng, đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone có số Imei 355692077203902 đã qua sử dụng và số tiền 1.739.000 đồng được nhập kho vật chứng để xử lý theo quy định.

Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Văn L đã khai nhận rõ toàn bộ hành vi phạm tội của mình

Tại Bản cáo trạng số 14/CT-VKS ngày 15 tháng 01 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn L về tội "*Cưỡng đoạt tài sản*" theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều170 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa: Bị cáo Nguyễn Văn L khai nhận nội dung diễn biến sự việc như bản Cáo trạng nêu là đúng, Viện kiểm sát truy tố bị cáo là đúng tội, không oan sai. Bị cáo nhận thức hành vi của mình là sai, vi phạm pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng mức hình phạt nhẹ nhất. Về phần trách nhiệm dân sự, bị cáo đã tác động đến gia đình bồi thường cho bị hại 10.000.000 đồng.

Người bào chữa cho bị cáo Luật sư Nguyễn Huy X trình bày: Đây là lỗi của bị hại và bị cáo. Bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã truy tố. Bị cáo có nhân thân tốt. Bị cáo đã tác động đến gia đình và gia đình đã tự nguyện sửa chữa, khắc phục hậu quả thay cho bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo dưới khung hình phạt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H khai: Số tiền 10.000.000 đồng bị cáo đã tác động đến gia đình bồi thường cho bị hại. Đây là tiền của vợ bị cáo đưa cho anh H để anh H thay mặt gia đình bồi thường cho bị hại và tại phiên tòa hôm nay anh H không có ý kiến gì.

Hội đồng xét xử công bố lời khai của những người tham gia tố tụng được triệu tập nhưng vắng mặt tại phiên tòa và các tài liệu khác có trong hồ sơ. Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhất trí và không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn L phạm tội "*Cưỡng đoạt tài sản*".

2. Về hình phạt:

- Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 170 , điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn L từ 03 năm đến 03 năm 03 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 18/9/2019, tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Chị Trần Thị T yêu cầu bị cáo phải trả số tiền 10.000.000 đồng mà chị T đưa cho bị cáo trước đó. Đến nay gia đình của bị cáo đã trả cho chị T số tiền 10.000.000 đồng; chị T không có yêu cầu gì khác.

4. Về vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a,c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu hủy 01 áo sơ mi kẻ caro dài tay màu trắng đen đã qua sử dụng. Trả lại bị cáo 01 ví da màu nâu đã qua sử dụng; 01 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Văn L. Trả lại chị Trần Thị T 01 điện thoại di động OPPO A39 màu trắng, đã qua sử dụng. Trả lại anh Phạm Quang B 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone có số Imei 355692077203902 đã qua sử dụng. Tịch thu sung quĩ nhà nước 01 điện thoại di động Nokia màu đen đã qua sử dụng. Trả lại bị cáo số tiền 1.739.000 đồng nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

5. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố B, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Căn cứ vào Biên bản bắt người phạm tội quả tang được lập vào hồi 15 giờ 35 phút ngày 18/9/2019, lời khai nhận tội của bị cáo, lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2017 đến tháng 3/2018, bị cáo Nguyễn Văn L và chị Trần Thị T có quan hệ tình cảm và nhiều lần quan hệ tình dục với nhau. Trong những lần quan hệ, bị cáo có sử dụng điện thoại di động của mình để quay video và chụp ảnh lưu lại trong điện thoại để làm kỷ niệm. Khoảng tháng 4/2018 chị T nói với bị cáo chấm dứt mối quan hệ này nhưng bị cáo không đồng ý và yêu cầu chị T tiếp tục duy trì mối quan hệ, chị T chấp nhận duy trì mối quan hệ thêm 2 năm. Khoảng cuối tháng 5/2018 do cần tiền tiêu xài cá nhân nên bị cáo yêu cầu chị T cho vay số tiền 10.000.000 đồng, do lo sợ bị cáo sẽ gửi ảnh quan hệ tình dục giữa T và bị cáo cho chồng và gia đình, ảnh hưởng đến cuộc sống và uy tín của T nên chị T đồng ý với điều kiện bị cáo phải đưa điện thoại di động của bị cáo cho chị T để chị T xóa hết video và hình ảnh quay bị cáo và chị T quan hệ tình dục. Bị cáo đồng ý và hẹn gặp chị T tại quán cafe số 101 thuộc thị trấn An Châu, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Tại đây, bị cáo đưa máy điện thoại di động Iphone 5S của bị cáo cho chị T tự tay xóa video và hình ảnh bị cáo và chị T quan hệ tình dục rồi chị

T đưa cho bị cáo số tiền 10.000.000 đồng. Đến đầu tháng 9/2019 do bị cáo cần tiền để trả nợ nên bị cáo đã yêu cầu chị T phải đưa cho bị cáo số tiền 70.000.000 đồng và đe dọa nếu không chuyển thì bị cáo sẽ gửi hình ảnh bị cáo và chị T quan hệ tình dục cho chồng và gia đình chị T biết. Do lo sợ ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình và danh dự bản thân nên chị T đồng ý đưa tiền cho bị cáo. Đến 15 giờ 20 phút ngày 18/9/2019 tại phòng 304 nhà nghỉ An B 2 chị T đưa cho bị cáo 65.000.000 đồng; bị cáo nhận tiền và kiểm đếm số tiền 65.000.000 đồng rồi gói toàn bộ số tiền vào trong áo sơ mi của bị cáo và cất vào ngăn kéo tủ trong phòng thì bị lực lượng công an kiểm tra, bắt quả tang. Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn L đã đủ yếu tố cấu thành tội "*Cưỡng đoạt tài sản*"theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 170 Bộ luật Hình sự. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo theo tội danh và Điều khoản trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ. Do vậy cần phải xử nghiêm bị cáo bằng pháp luật hình sự mới đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Xét về nhân thân: Bị cáo là người có nhân thân tốt.

[5] Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử tại phiên tòa hôm nay, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã tác động đến gia đình và gia đình bị cáo đã tự nguyện sửa chữa, khắc phục hậu quả thay cho bị cáo nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[7] Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] Đối với Phạm Quang B là người lưu giữ một số hình ảnh bị cáo và chị T quan hệ tình dục nhưng B không tuyên truyền, phổ biến và không có hành vi cưỡng đoạt tài sản đối với chị T. Cả bị cáo và B đều khẳng định trong nội dung cuộc nói chuyện qua tin nhắn giữa B và bị cáo đều không liên quan đến việc cưỡng đoạt tài sản của chị T. Hơn nữa, B không được bị cáo cho biết việc bị cáo đã sử dụng hình ảnh trên để cưỡng đoạt tài sản của chị T và cũng không được hưởng lợi gì từ việc này. Do đó không đủ căn cứ để xử lý đốii với Phạm Quang B.

[10] Đối với tài sản, vật chứng đã thu giữ, kết quả điều tra đã xác định được: Số tiền 65.000.000 đồng là của chị Trần Thị T. Ngày 27/9/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang đã trả lại cho chị T.

[9] Về vật chứng:

[9.1] Đối 01 áo sơ mi kẻ caro dài tay màu trắng đen đã qua sử dụng bị cáo sử dụng gói số tiền chiếm đoạt của bị hại nên tịch thu tiêu hủy phù hợp với quy

định khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

[9.2] Đối với 01 ví da màu nâu đã qua sử dụng; 01 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Văn L không liên quan gì đến hành vi phạm tội của các bị cáo, do vậy, cần trả lại cho bị cáo là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự

[9.3] Đối 01 điện thoại di động Nokia màu đen đã qua sử dụng vào việc cưỡng đoạt tài sản nên cần tịch thu vào ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

[9.4] Đối với 01 điện thoại di động OPPO A39 màu trắng, đã qua sử dụng của chị Trần Thị T; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone có số Imei 355692077203902 đã qua sử dụng của anh Phạm Quang B không liên quan gì đến hành vi phạm tội của bị cáo. Do vậy, cần trả lại 01 điện thoại di động OPPO A39 màu trắng, đã qua sử dụng cho chị Trần Thị T; trả lại 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone có số Imei 355692077203902 đã qua sử dụng cho anh Phạm Quang B là phù hợp.

[9.5]Đối với số tiền 1.739.000 không liên quan gì đến hành vi phạm tôi của bị cáo. Do vậy cần trả lại bị cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[10] Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai tại Cơ quan điều tra. Việc vắng mặt bị hại, người liên quan, người làm chứng không ảnh hưởng đến việc xét xử cho nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 292, Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự

[11] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQD14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[12] Hội đồng xét xử tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn L phạm tội "*Cưỡng đoạt tài sản*".

2. Về hình phạt:

- Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 170; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L 03 (Ba) năm tù về tội "*Cưỡng đoạt tài sản*". Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 18/9/2019.

3. Về vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự. điểm a,c khoản 2, khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu tiêu hủy: 01 áo sơ mi kẻ caro dài tay màu trắng đen đã qua sử dụng;

- Trả lại bị cáo: 01 ví da màu nâu đã qua sử dụng; 01 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Văn L; số tiền 1.739.000 đồng nhưng tạm giữ số tiền 1.739.000 đồng để đảm bảo thi hành án;

- Tịch thu vào ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động Nokia màu đen đã qua sử dụng;

- Trả lại cho chị Trần Thị T 01 điện thoại di động OPPO A39 màu trắng, đã qua sử dụng; trả lại cho anh Phạm Quang B 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone có số Imei 355692077203902 đã qua sử dụng.

3. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**